

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp
mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến theo Quyết định
số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang: Số 47/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016; số Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2017; số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019; số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023; số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 230/TTr-SLĐTBXH ngày 11 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ thực hiện chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

1. Số đối tượng dân công hỏa tuyến đã từ trần: 206 người.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Kinh phí thực hiện: 4.444.800.000 đồng.

(Bằng chữ: Bốn tỷ, bốn trăm bốn mươi tư triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi đảm bảo xã hội được phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố tại Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo theo đúng quy định; hướng dẫn, kiểm tra giám sát Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến kịp thời, đúng định mức theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của Nhà nước.

2. Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm giám sát, hướng dẫn công tác thanh quyết toán nguồn kinh phí của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan đảm bảo theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý và chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí cho thân nhân dân công hỏa tuyến, thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VXC_{NCC149}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đầu Thanh Tùng

**Phụ lục 1: Tổng hợp đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp
mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến theo Quyết định
số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Đối tượng (ĐT)	Tổng kinh phí (Đồng)	Chi tiết (Số ĐT x Mức tiền)
1	2	3	4	5
1	Thành phố Thanh Hóa	14	322.200.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				13 x 23.400.000 = 304.200.000
2	Huyện Thạch Thành	4	82.800.000	2 x 18.000.000 = 36.000.000
				2 x 23.400.000 = 46.800.000
3	Huyện Nông Cống	38	697.600.000	2 x 12.100.000 = 24.200.000
				4 x 13.000.000 = 52.000.000
				3 x 13.900.000 = 41.700.000
				11 x 14.900.000 = 163.900.000
				1 x 18.00.000 = 18.000.000
				17 x 23.400.000 = 397.800.000
4	Huyện Đông Sơn	20	407.800.000	2 x 14.900.000 = 29.800.000
				8 x 18.000.000 = 144.000.000
				10 x 23.400.000 = 234.000.000
5	Huyện Thọ Xuân	20	462.600.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				19 x 23.400.000 = 444.600.000
6	Thị xã Nghi Sơn	8	187.200.000	8 x 23.400.000 = 187.200.000
7	Huyện Thiệu Hóa	12	275.400.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				11 x 23.400.000 = 257.400.000
8	Huyện Triệu Sơn	28	617.800.000	1 x 13.000.000 = 13.000.000
				5 x 18.000.000 = 90.000.000
				22 x 23.400.000 = 514.800.000
9	Huyện Ngọc Lặc	2	46.800.000	2 x 23.400.000 = 46.800.000
10	Huyện Thường Xuân	1	23.400.000	1 x 23.400.000 = 23.400.000
11	Huyện Yên Định	44	986.400.000	8 x 18.000.000 = 144.000.000
				36 x 23.400.000 = 842.400.000
12	Huyện Như Thanh	2	46.800.000	2 x 23.400.000 = 46.800.000
13	Huyện Như Xuân	4	82.800.000	2 x 18.000.000 = 36.000.000
				2 x 23.400.000 = 46.800.000

TT	Đơn vị	Đối tượng (ĐT)	Tổng kinh phí (Đồng)	Chi tiết (Số ĐT x Mức tiền)
14	Huyện Cẩm Thủy	9	205.200.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				8 x 23.400.000 = 187.200.000
	Cộng	206	4.444.800.000	2 x 12.100.000 = 24.200.000
				5 x 13.000.000 = 65.000.000
				3 x 13.900.000 = 41.700.000
				13 x 14.900.000 = 193.700.000
				30 x 18.000.000 = 540.000.000
				153 x 23.400.000 = 3.580.200.000

Phụ lục 2: DANH SÁCH TRỢ CẤP MAI TÁNG PHÍ
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2015/QĐ-TTĐ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Thành phố Thanh Hoá									
1	Bùi Thị Tuân	1956	P. Quảng Cát	P. Quảng Cát	1052-1053	22/09/2024	Nguyễn Khắc Vượng	P. Quảng Cát	Con	23.400.000
2	Lê Thị Nụng	1923	P. Quảng Tâm	P. Quảng Cát	469-470	13/09/2024	Hoàng Thị Huệ	P. Quảng Cát	Con	23.400.000
3	Trương Thị Thìn	1943	Xã Thiệu Vân	Xã Thiệu Vân	3042-3043	16/10/2024	Trương Văn Thành	Xã Thiệu Vân	Cháu	23.400.000
4	Hoàng Thị Ty	1952	Xã Thiệu Vân	Xã Thiệu Vân	3042-3043	11/10/2024	Hoàng Văn Thanh	Xã Thiệu Vân	Con	23.400.000
5	Chu Thị Tý	1930	P. Quảng Đông	P. Quảng Đông	3042-3043	24/09/2024	Trần Văn Khang	P. Quảng Đông	Con	23.400.000
6	Nguyễn Thị Xiêm	1935	P. Quảng Phú	P. Quảng Phú	3042-3043	03/10/2024	Nguyễn Bá Trường	P. Quảng Phú	Con	23.400.000
7	Lê Thị Sơn	1928	P. Đông Vệ	P. Ngọc Trạo	2184	03/11/2024	Vũ Văn Hải	P. Ngọc Trạo	Con	23.400.000
8	Đàm Thị Vạy	1944	P. Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	2019	15/10/2024	Đàm Thị Hạnh	P. Đông Lĩnh	Con	23.400.000
9	Đặng Thị Minh	1954	X. Thiệu Thành, H. Thiệu Hóa	P. Đông Lĩnh	2019	21/09/2024	Lê Lương Bình	P. Đông Lĩnh	Chồng	23.400.000
10	Nguyễn Thị Hường	1928	P. Quảng Thành	P. Quảng Thành	2702-2704	06/11/2024	Phạm Văn Thống	P. Quảng Thành	Con	23.400.000
11	Nguyễn Thị Lượng	1922	P. Quảng Thắng	P. Quảng Thắng	3029	01/07/2023	Nguyễn Chí Đức	P. Quảng Thắng	Con	18.000.000
12	Nguyễn Thị Vút	1935	P. Đông Vệ	P. Đông Vệ	1604-1605	04/08/2024	Ngô Thị Huyền	P. Đông Vệ	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
13	Lê Thị Vật	1940	P. Tào Xuyên	P. Tào Xuyên	711-924	25/09/2024	Lê Thị Quyên	P. Tào Xuyên	Con	23.400.000
14	Lê Thị Hồng	1952	P. Long Anh	P. Long Anh	1604-1605	08/09/2024	Trịnh Tuấn	P. Long Anh	Con	23.400.000
	Cộng: 14 ĐT									322.200.000
II	Huyện Thạch Thành									
1	Bùi Văn Hình	1950	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Bình	25	11/5/2024	Bùi Thị Dương	Xã Thạch Bình	Vợ	18.000.000
2	Nguyễn Thị Xém	1936	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Lâm	3029	04/01/2024	Quách Công Chinh	Xã Thạch Lâm	Con	18.000.000
3	Trương Thị Hòa	1932	Xã Thành Tâm	Xã Thành Tâm	1665	20/10/2024	Trần Thanh Bình	Xã Thành Tâm	Con	23.400.000
4	Ngô Thị Lý	1950	Xã Thọ Lập	TTr. Kim Tân	25	19/10/2024	Nguyễn Văn Hòa	TTr. Kim Tân	Chồng	23.400.000
	Cộng: 4 ĐT									82.800.000
III	Huyện Nông Cống									
1	Nguyễn Thị Thuởng	1923	Xã Tân Khang	Xã Tân Khang	1004	11/01/2019	Ngô Đình Thân	Xã Tân Khang	Cháu	13.900.000
2	Phạm Thị Khi	1929	Xã Tân Khang	Xã Tân Khang	1004	02/12/2020	Nguyễn Thị Xuân	Xã Tân Thọ	Con	14.900.000
3	Lê Thị Sứ	1922	Xã Tân Khang	Xã Tân Khang	711-924	23/8/2024	Nguyễn Tăng Tạo	Xã Tân Khang	Con	23.400.000
4	Lê Thị Thiệu	1924	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	2019	05/11/2024	Lê Thị Vượng	Xã Trung Chính	Con	23.400.000
5	Lâm Thị Sá	1931	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	2527-2529	29/10/2024	Vũ Đức Thuận	Xã Trung Chính	Con	23.400.000
6	Lê Thị Nông	1932	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	25	27/9/2024	Vũ Đình Sơn	Xã Trung Chính	Con	23.400.000
7	Tô Thị Toàn	1942	Xã Quảng Thái,	Xã Trung	1004	30/9/2022	Hoàng Thị Phương	Xã Trung Chính	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
			H. Quảng Xương	Chính						
8	Ngô Văn Kỳ	1944	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	1004	28/9/2021	Đoàn Thị Tư	Xã Trung Chính	Vợ	14.900.000
9	Lê Thị Ý	1936	Xã Trung Thành	Xã Trung Thành	1493-1494	22/10/2024	Nguyễn Xuân Chiến	Xã Trung Thành	Con	23.400.000
10	Lê Thị Lôi	1925	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	1004	06/7/2018	Bùi Thị Lai	Xã Hoàng Sơn	Con	13.900.000
11	Nguyễn Thị Mái	1925	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	1004	16/10/2020	Lê Văn An	Xã Hoàng Sơn	Con	14.900.000
12	Nguyễn Thị Được	1929	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	1004	21/10/2021	Nguyễn Dur Toàn	Xã Hoàng Sơn	Con	14.900.000
13	Lê Trọng Quang	1927	Xã Tế Lợi	Xã Tế Lợi	25	29/5/2024	Lê Trọng Đăng	Xã Tế Lợi	Con	18.000.000
14	Lê Văn Cương	1935	Xã Tế Lợi	Xã Tế Lợi	2527-2529	01/11/2024	Lê Thanh Tùng	Xã Tế Lợi	Cháu	23.400.000
15	Nguyễn Thị Xích	1930	Xã Minh Khôi	Xã Minh Khôi	185-186	08/11/2024	Lê Đình Nền	Xã Minh Khôi	Con	23.400.000
16	Lê Sỹ Lưu	1931	Xã Minh Khôi	Xã Minh Khôi	2019	25/10/2024	Nguyễn Thị Xuyên	Xã Minh Khôi	Vợ	23.400.000
17	Lê Văn Thập	1930	Xã Minh Nghĩa	Xã Minh Nghĩa	3029	22/10/2024	Trịnh Thị Sánh	Xã Minh Nghĩa	Vợ	23.400.000
18	Nguyễn Thị Chời	1927	Xã Hoảng Quang, TP Thanh Hóa	Xã Vạn Hòa	2702-2704	28/9/2024	Nguyễn Văn Bình	Xã Vạn Hòa	Con	23.400.000
19	Trần Thị Én	1923	Xã Hoảng Quang, TP Thanh Hóa	Xã Vạn Hòa	25	08/9/2024	Phạm Văn Lược	Xã Vạn Hòa	Con	23.400.000
20	Bùi Viết Lạc	1931	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	03/10/2016	Lê Thị Đây	Xã Thăng Thọ	Vợ	12.100.000
21	Bùi Hữu Vay	1931	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	02/10/2017	Bùi Hữu Danh	Xã Thăng Thọ	Con	13.000.000
22	Bùi Hữu Thật	1940	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	28/8/2018	Bùi Hữu Thái	Xã Thăng Thọ	Con	13.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
23	Cao Văn Nhuận	1923	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	11/12/2021	Cao Văn Thành	Xã Thăng Thọ	Con	14.900.000
24	Nguyễn Thị Thê	1929	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	02/7/2019	Lê Xuân Tinh	Xã Thăng Thọ	Con	14.900.000
25	Nguyễn Thị Nở	1930	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	02/11/2021	Lê Xuân Trám	Xã Thăng Thọ	Con	14.900.000
26	Nguyễn Thị Vọt	1927	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	05/6/2018	Lê Xuân Cung	Xã Thăng Thọ	Con	13.000.000
27	Lê Thị Lào	1952	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	15/6/2016	Lê Đình Hòa	Xã Thăng Thọ	Chồng	12.100.000
28	Chu Thị Riêng	1937	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	24/12/2021	Hoàng Như Lâm	Xã Thăng Thọ	Con	14.900.000
29	Nguyễn Thị Thê	1923	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	10/5/2018	Nguyễn Khắc Châu	Xã Thăng Thọ	Con	13.000.000
30	Nguyễn Khắc Phạn	1924	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	12/5/2022	Nguyễn Khắc Lanh	Xã Thăng Thọ	Con	14.900.000
31	Nguyễn Thị Các	1924	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	05/3/2018	Lê Xuân Tường	Xã Thăng Thọ	Con	13.000.000
32	Lại Thị Phinh	1937	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1004	09/4/2023	Lê Xuân Sơn	Xã Thăng Thọ	Con	14.900.000
33	Ngo Văn Y	1926	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	2019	20/10/2024	Ngo Văn Quyết	Xã Thăng Bình	Con	23.400.000
34	Phan Thị Nghĩa	1914	Xã Công Chính	Xã Công Chính	2527- 2529	14/11/2024	Nguyễn Thị Thắm	Xã Công Chính	Con	23.400.000
35	Phạm Thị Bình	1954	Xã Công Liêm	Xã Công Liêm	25	05/11/2024	Trần Tiến Giáp	Xã Công Liêm	Con	23.400.000
36	Lê Thị Phương	1923	Xã Công Liêm	Xã Công Liêm	25	29/10/2024	Lê Khánh Chi	Xã Công Liêm	Con	23.400.000
37	Nguyễn Thị Hưon	1930	Xã Trường Giang	Xã Trường Giang	2184	11/11/2024	Nguyễn Văn Quang	Xã Trường Giang	Con	23.400.000
38	Trần Thị Định	1930	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh	1952	03/11/2024	Lê Văn Chương	Xã Tượng Lĩnh	Chồng	23.400.000
	Cộng: 38 DT									697.600.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
IV	Huyện Đông Sơn									
1	Nguyễn Thị Thá	1940	Xã Đông Hoà	Xã Đông Hoà	1004	09/10/2024	Nguyễn Văn Tám	Xã Đông Hoà	Con	23.400.000
2	Thiều Thị Cấn	1931	Xã Đông Anh	Xã Đông Khê	1604- 1605	20/9/2024	Lê Bá Thông	Xã Đông Khê	Con	23.400.000
3	Lê Thị Canh	1919	Xã Đông Ninh	Xã Đông Ninh	1052- 1053	25/12/2023	Hà Xuân Ngọt	Xã Đông Ninh	Con	18.000.000
4	Nguyễn Thị Xoàng	1932	TTr. Rừng Thông	TTr. Rừng Thông	1538	09/6/2024	Chu Tất Bảy	TTr. Rừng Thông	Con	18.000.000
5	Nguyễn Thị Hay	1927	Xã Đông Văn	Xã Đông Văn	692	13/9/2024	Nguyễn Tất Trường	Xã Đông Văn	Chồng	23.400.000
6	Thiều Thị Mão	1930	Xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	1493- 1494	16/9/2024	Thiều Sĩ Vân	Xã Đông Tiến	Chồng	23.400.000
7	Lê Thị Ngoan	1927	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Hoàng	3042- 3043	30/12/2023	Lê Hữu Tinh	Xã Đông Hoàng	Con	18.000.000
8	Lê Văn Tài	1944	Xã Đông Ninh	Xã Đông Ninh	3454	20/8/2024	Chu Thị Hỷ	Xã Đông Ninh	Vợ	23.400.000
9	Nguyễn Thị Cẩm	1921	Xã Đông Yên	Xã Đông Yên	1004	09/10/2024	Nguyễn Thị Thành	Xã Đông Yên	Con	23.400.000
10	Nguyễn Thị Gáy	1929	Xã Đông Quang	Xã Đông Quang	1048	01/10/2024	Lê Duy Công	Xã Đông Quang	Con	23.400.000
11	Nguyễn Thị Đăng	1923	Xã Đông Văn	Xã Đông Văn	1004	10/8/2024	Lê Đoan Bảy	Xã Đông Văn	Con	23.400.000
12	Hạ Thị Bu	1933	Xã Đông Văn	Xã Đông Văn	1052- 1053	01/10/2024	Thiều Thị Chính	Xã Đông Văn	Con	23.400.000
13	Lê Quang Sung	1926	Xã Đông Anh	Xã Đông Khê	1004	12/02/2023	Lê Quang Tung	Xã Đông Khê	Con	14.900.000
14	Lê Văn Thục	1933	Xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	1493- 1494	22/4/2024	Lê Thị Bích	Xã Đông Thanh	Con	18.000.000
15	Doãn Thị Lạch	1932	Xã Đông Thịnh	Xã Đông Thịnh	711-924	07/3/2024	Nguyễn Văn Giảng	Xã Đông Thịnh	Con	18.000.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
16	Đặng Thị Hộ	1949	Xã Quảng Hợp	Xã Đông Hoàng	1004	15/12/2020	Lê Ngọc Thọ	Xã Đông Hoàng	Con	14.900.000
17	Phạm Thị Gia	1939	TTr. Rừng Thông	TTr. Rừng Thông	1604- 1605	19/5/2024	Chu Tất Uẩn	TTr. Rừng Thông	Con	18.000.000
18	Nguyễn Thị Miến	1930	Xã Đông Hoà	Xã Đông Hoà	185-186	13/02/2024	Nguyễn Tài Thanh	Xã Đông Hoà	Con	18.000.000
19	Lê Thị Vinh	1933	Xã Đông Quang	Xã Đông Quang	1538	18/11/2024	Lê Doãn Quang	Xã Đông Quang	Con	23.400.000
20	Nguyễn Thị Lịch	1935	Xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	185-186	20/6/2024	Lê Thế Dũng	Xã Đông Thanh	Con	18.000.000
	Cộng: 20 DT									407.800.000
V	Huyện Thọ Xuân									
1	Lê Thị Vịnh	1931	Xã Xuân Tín	Xã Xuân Tín	214	02/10/2023	Lê Bá Tùng	Xã Xuân Tín	Con	18.000.000
2	Hoàng Thị Chung	1937	Xã Thọ Diên	Xã Thọ Diên	2702- 2704	03/10/2024	Nguyễn Văn Thảo	Xã Thọ Diên	Con	23.400.000
3	Nguyễn Văn Luận	1930	Xã Xuân Vinh	Xã Trường Xuân	2184	17/10/2024	Nguyễn Thị Gan	Xã Trường Xuân	Vợ	23.400.000
4	Phạm Thị Cứ	1933	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Lâm	711-924	01/10/2024	Hoàng Mạnh Hợp	Xã Thọ Lâm	Con	23.400.000
5	Trịnh Đình Cần	1927	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lai	548	25/9/2024	Trịnh Đình Bình	Xã Xuân Lai	Con	23.400.000
6	Nguyễn Thị Lướt	1935	Xã Xuân Tín	Xã Xuân Tín	214	06/9/2024	Trịnh Văn Quý	Xã Xuân Tín	Con	23.400.000
7	Nguyễn Văn Bôi	1927	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	1604- 1605	06/10/2024	Nguyễn Văn Toán	Xã Xuân Giang	Con	23.400.000
8	Tổng Thị Ngân	1935	Xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	249	08/10/2024	Nguyễn Văn Bình	Xã Thọ Lập	Con	23.400.000
9	Trịnh Thị Mẫn	1914	Xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	3042- 3043	28/9/2024	Cao Thị Thọ	Xã Thọ Lập	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
10	Bùi Văn Đệ	1926	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Trường	711-924	06/10/2024	Đỗ Thị Huê	Xã Xuân Trường	Vợ	23.400.000
11	Lê Thị Hiền	1945	Xã Xuân Phong	Xã Xuân Phong	3454	12/10/2024	Bùi Xuân An	Xã Xuân Phong	Con	23.400.000
12	Lê Thị Chân	1922	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	2702- 2704	11/10/2024	Lê Xuân Thanh	Xã Xuân Hoà	Con	23.400.000
13	Thái Thị Đàn	1931	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	692	17/10/2024	Đỗ Văn Ngân	Xã Xuân Hoà	Con	23.400.000
14	Lê Thị Vượn	1927	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	2702- 2704	19/10/2024	Khương Bá Dân	Xã Xuân Hoà	Con	23.400.000
15	Lê Thị Sáo	1931	TTr. Lam Sơn	TTr. Lam Sơn	214	07/10/2024	Nguyễn Văn Tiến	TTr. Lam Sơn	Con	23.400.000
16	Nguyễn Thị Nhẫn	1917	Xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	2702- 2704	14/10/2024	Lê Thị Hoà	Xã Thọ Hải	Con	23.400.000
17	Mai Thị Thuần	1928	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	2527- 2529	03/10/2024	Đỗ Văn Minh	Xã Xuân Lập	Con	23.400.000
18	Lê Thị Lỗi	1931	Xã Thọ Xương	Xã Thọ Xương	25	23/10/2024	Lê Văn Định	Xã Thọ Xương	Con	23.400.000
19	Hà Thị Sinh	1924	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	214	08/10/2024	Lê Đức Ngọc	Xã Xuân Hồng	Con	23.400.000
20	Đỗ Thị Khính	1933	Xã Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng	2702- 2704	16/10/2024	Phùng Đình Ứng	Xã Xuân Hưng	Chồng	23.400.000
	Cộng: 20 DT									462.600.000
VI	Thị xã Nghi Sơn									
1	Lê Thị Tuyết	1925	P. Hải Hòa	P. Hải Hòa	2184	16/9/2024	Lê Đức Chào	P. Hải Hòa	Con	23.400.000
2	Hồ Thị Mên	1934	P. Tân Dân	P. Tân Dân	1052- 1053	12/10/2024	Lê Thị Hoạt	P. Tân Dân	Con	23.400.000
3	Đậu Văn Dũng	1942	Xã Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	1665	09/10/2024	Lê Thị Hiền	Xã Nghi Sơn	Vợ	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
4	Nguyễn Thị Lé	1930	Xã Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	3029	02/10/2024	Nguyễn Văn Dinh	Xã Nghi Sơn	Con	23.400.000
5	Lê Thị Đáng	1930	Xã Triều Dương	P. Hải Ninh	2019	29/9/2024	Lê Văn Hào	P. Hải Ninh	Con	23.400.000
6	Nguyễn Thị Lãng	1934	Xã Định Hải	Xã Định Hải	1604- 1605	08/11/2024	Nguyễn Văn Đạo	Xã Định Hải	Con	23.400.000
7	Hồ Sỹ Quyết	1931	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Ngọc Lĩnh	1604- 1605	27/10/2024	Đậu Thị Lành	Xã Ngọc Lĩnh	Vợ	23.400.000
8	Ngô Thị Viễn	1933	P. Xuân Lâm	P. Xuân Lâm	711-924	12/11/2024	Phạm Thị Cừ	P. Xuân Lâm	Con	23.400.000
	Cộng: 8 DT									187.200.000
VII	Huyện Thiệu Hóa									
1	Lê Văn Ngữ	1924	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Toán	1665	23/8/2024	Lê Văn Hiếu	Xã Thiệu Toán	Con	23.400.000
2	Nguyễn Thị Tượng	1925	Xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Chính	1665	01/11/2024	Nguyễn Văn Quang	Xã Thiệu Chính	Con	23.400.000
3	Trần Thị Cầu	1924	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Duy	1281	07/9/2024	Lê Văn Hạnh	Xã Thiệu Duy	Con	23.400.000
4	Phạm Thị Túu	1926	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Duy	1952	28/8/2024	Lê Hữu Loan	Xã Thiệu Duy	Con	23.400.000
5	Trần Thị Thản	1924	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Duy	1221- 1223	01/8/2024	Trần Văn Cờ	Xã Thiệu Duy	Con	23.400.000
6	Vũ Thị Phón	1930	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Vận	1665	20/10/2024	Nguyễn Hữu Sơn	Xã Thiệu Vận	Con	23.400.000
7	Hoàng Thị Xuân	1931	Xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Tiến	2184	28/10/2024	Hà Thanh Nghị	Xã Thiệu Tiến	Con	23.400.000
8	Hoàng Thị Huế	1930	Xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Tiến	711-924	21/7/2024	Phạm Đình Huy	Xã Thiệu Tiến	Con	23.400.000
9	Nguyễn Thị Cạn	1927	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Viên	1221- 1223	03/02/2024	Hà Sỹ Đào	Xã Thiệu Viên	Con	18.000.000
10	Lê Thị Huệ	1924	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Phúc	1665	07/10/2024	Trần Huy Hùng	Xã Thiệu Phúc	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
11	Lê Thị Nghĩa	1947	Xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Giao	1493- 1494	13/8/2024	Lương Thị Điệp	Xã Thiệu Giao	Con	23.400.000
12	Đỗ Thị Quyển	1928	Xã Tân Châu	Xã Tân Châu	2280	23/8/2024	Trần Văn Hoạch	Xã Tân Châu	Con	23.400.000
	Cộng: 12 ĐT									275.400.000
VIII	Huyện Triệu Sơn									
1	Nguyễn Thị Rộc	1936	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	214	21/01/2024	Lê Trọng Mừng	Xã Dân Quyền	Chồng	18.000.000
2	Lê Thị Nui	1931	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	214	24/7/2024	Lê Ngọc Đậu	Xã Dân Quyền	Chồng	23.400.000
3	Lê Thị Đáng	1930	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	1421	05/6/2024	Lại Minh Tâm	Xã Dân Quyền	Con	18.000.000
4	Bùi Thị Lỗi	1929	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	3029	10/6/2024	Nguyễn Văn Thanh	Xã Dân Quyền	Con	18.000.000
5	Lê Thị Muôn	1937	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	214	27/9/2024	Lê Xuân Lợi	Xã Dân Quyền	Con	23.400.000
6	Nguyễn Đình Thập	1928	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	214	19/9/2024	Nguyễn Đình Thanh	Xã Dân Quyền	Con	23.400.000
7	Trịnh Thị Lạn	1939	TTr. Triệu Sơn	TTr. Triệu Sơn	1493- 1494	04/9/2024	Nguyễn Thị Vượng	TTr. Triệu Sơn	Con	23.400.000
8	Nguyễn Văn Thác	1928	Xã Thọ Vực	Xã Thọ Vực	25	05/7/2024	Nguyễn Văn Ngọc	Xã Thọ Vực	Con	23.400.000
9	Nguyễn Văn Trinh	1946	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi	1052- 1053	14/9/2024	Mai Thị Ninh	Xã Đồng Lợi	Vợ	23.400.000
10	Nguyễn Hữu Cây	1948	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi	1052- 1053	19/9/2024	Lê Thị Minh	Xã Đồng Lợi	Vợ	23.400.000
11	Nguyễn Đình Lợi	1924	Xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	2702- 2704	27/9/2024	Nguyễn Đình Ngọc	Xã Hợp Thành	Con	23.400.000
12	Nguyễn Thị Vần	1932	Xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	1268	04/10/2024	Vũ Đình Thủy	Xã Hợp Thành	Con	23.400.000
13	Nguyễn Thị Phúc	1925	Xã Dân Lý	Xã Dân Lý	1774- 1775	04/10/2024	Hà Xuân Luyện	Xã Dân Lý	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
14	Lê Thị Dưa	1933	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lý	3454	16/10/2024	Nguyễn Văn Cạy	Xã Dân Lý	Chồng	23.400.000
15	Nguyễn Thị Minh	1945	Huyện Y Yên, tỉnh Nam Định	Xã Thọ Tiến	1493- 1494	13/10/2024	Phạm Văn Khôi	Xã Thọ Tiến	Con	23.400.000
16	Lê Thị Lạc	1928	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Dân	1774- 1775	29/8/2024	Lê Sỹ Cộng	Xã Thọ Dân	Con	23.400.000
17	Nguyễn Thị Truyền	1933	Xã Tiến Nông	Xã Tiến Nông	1774- 1775	13/9/2024	Hoàng Thị Nhảm	Xã Tiến Nông	Con	23.400.000
18	Phạm Thị Khuy	1919	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Ngọc	1004	15/02/2018	Lê Quốc Phòng	Xã Thọ Ngọc	Con	13.000.000
19	Lê Công Hoan	1947	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh	2527- 2529	15/10/2024	Lê Thị Minh	Xã Xuân Thịnh	Vợ	23.400.000
20	Trịnh Thị Thắm	1923	Xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	1774- 1775	05/4/2024	Nguyễn Thị Lý	Xã Minh Sơn	Con	18.000.000
21	Nguyễn Văn Ký	1945	Xã Thiệu Hưng, H. Thiệu Hóa	Xã Dân Quyền	2019	10/9/2024	Nguyễn Thị Nở	Xã Dân Quyền	Vợ	23.400.000
22	Lê Thị Hương	1933	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	25	28/4/2024	Lê Thị Tuyết	Xã Thái Hòa	Con	18.000.000
23	Lê Thị Tính	1932	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	1774- 1775	11/8/2024	Hoàng Viết Thắng	Xã Thái Hòa	Cháu	23.400.000
24	Nguyễn Thị Đức	1933	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	2280	30/9/2024	Trần Thị Nhung	Xã Thái Hòa	Cháu	23.400.000
25	Phạm Thị Đốc	1933	Xã Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng	25	05/9/2024	Phạm Khắc Hoạt	Xã Hợp Thắng	Con	23.400.000
26	Lê Thị Chải	1930	TTr. Nura	TTr. Nura	1774- 1775	20/9/2024	Lê Đình Quyết	TTr. Nura	Con	23.400.000
27	Hà Thị Nền	1928	Xã Minh Châu	Xã Dân Lực	711-924	28/9/2024	Vũ Trọng Tại	Xã Dân Lực	Con	23.400.000
28	Trương Thị Đảng	1927	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	1635	22/11/2024	Lương Thị Sáu	Xã Thọ Bình	Con	23.400.000
	Cộng: 28 DT									617.800.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
IX	Huyện Ngọc Lặc									
1	Quách Thị Quyên	1935	Xã Thạch Lập	Xã Thạch Lập	2527- 2529	26/9/2024	Bùi Thị Tươi	Xã Thạch Lập	Con	23.400.000
2	Phạm Thị Công	1953	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Liên	1538	22/10/2024	Phạm Thị Hợp	Xã Ngọc Liên	Con	23.400.000
	Cộng: 2 ĐT									46.800.000
X	Huyện Thường Xuân									
1	Phạm Thị Nở	1932	Xã Thọ Thanh	Xã Thọ Thanh	3454	23/8/2024	Trần Thị Dung	Xã Thọ Thanh	Con	23.400.000
	Cộng: 1 ĐT									23.400.000
XI	Huyện Yên Định									
1	Hà Thị Thảo	1932	Xã Yên Bái	Xã Yên Trường	2184	03/6/2024	Trịnh Văn Nguyên	Xã Yên Trường	Con	18.000.000
2	Trịnh Thị Canh	1931	Xã Yên Bái	Xã Yên Trường	1952	27/7/2024	Lưu Văn Mênh	Xã Yên Trường	Chồng	23.400.000
3	Hoàng Văn Thực	1930	Xã Yên Trường	Xã Yên Trường	39- 41	05/7/2024	Lê Thị Thơm	Xã Yên Trường	Con	23.400.000
4	Trương Thị Thịnh	1928	Xã Yên Trung	Xã Yên Trung	711-924	11/9/2024	Trịnh Văn Vy	Xã Yên Trung	Chồng	23.400.000
5	Trần Thị Bệ	1930	Xã Yên Trung	Xã Yên Trung	1665	20/8/2024	Nguyễn Hữu Quế	Xã Yên Trung	Con	23.400.000
6	Nguyễn Thị Thóng	1930	Xã Yên Trung	Xã Yên Trung	1493- 1494	08/10/2024	Lê Huy Sơn	Xã Yên Trung	Con	23.400.000
7	Trịnh Thị Tình	1930	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	25	30/7/2024	Lê Nam Ngãi	Xã Yên Thịnh	Con	23.400.000
8	Mai Thị Gót	1925	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	1052- 1053	17/5/2024	Lê Thị Nhung	Xã Yên Thịnh	Con	18.000.000
9	Lê Thị Nhiên	1933	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	2184	27/8/2024	Trịnh Quốc Bình	TTr. Quán Lào	Con	23.400.000
10	Nguyễn Thị Hy	1931	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	249	02/9/2024	Lê Văn Thanh	Xã Yên Thái	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
11	Trần Thị Tĩnh	1932	Xã Yên Phú	Xã Yên Phú	2280	23/8/2024	Tổng Đình Quý	Xã Yên Phú	Con	23.400.000
12	Trịnh Thị Ngà	1930	Xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh	25	18/8/2024	Nguyễn Thiện Thuật	Xã Yên Ninh	Con	23.400.000
13	Trịnh Xuân Dòn	1932	Xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh	249	04/9/2024	Trịnh Xuân Tám	Xã Yên Ninh	Con	23.400.000
14	Trịnh Thị Kim	1935	Xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc	538	30/6/2024	Trịnh Thị Thành	Xã Yên Lạc	Em	18.000.000
15	Vũ Đức Huân	1937	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	538	27/8/2024	Vũ Đức Huân	Xã Định Tiến	Con	23.400.000
16	Khuong Văn Ngán	1950	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	3454	11/6/2024	Cao Thị Vinh	Xã Định Tiến	Vợ	18.000.000
17	Nguyễn Thị Ngai	1934	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	711-924	09/5/2024	Mai Thị Thủy	Xã Định Tiến	Con	18.000.000
18	Nguyễn Thị Khoát	1936	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	2702- 2704	02/11/2024	Nguyễn Thị Hảo	Xã Định Tiến	Con	23.400.000
19	Ngô Văn Lạc	1923	Xã Định Tân	Xã Định Tân	3042- 3043	09/10/2024	Trịnh Thị Tiến	Xã Định Tân	Vợ	23.400.000
20	Lưu Thị Giệ	1925	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	25	08/10/2024	Lê Hồng Cam	Xã Định Tăng	Con	23.400.000
21	Lê Văn Thom	1947	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	2702- 2704	22/4/2024	Lê Thị Xuyên	Xã Định Tăng	Vợ	18.000.000
22	Lâm Thị Căn	1931	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	1493- 1494	26/6/2024	Đỗ Thị Liên	Xã Định Tăng	Con	18.000.000
23	Hách Văn Cảnh	1934	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	3042- 3043	02/9/2024	Nguyễn Thị Thuận	Xã Định Tăng	Vợ	23.400.000
24	Trịnh Khắc Sâm	1940	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	25	20/10/2024	Phạm Thị Khoán	Xã Định Hưng	Vợ	23.400.000
25	Phạm Thị Mè	1928	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	711-924	07/11/2024	Trịnh Ngọc Sánh	Xã Định Hưng	Con	23.400.000
26	Phạm Thị Tôn	1928	Xã Định Hòa	Xã Định Hòa	3042- 3043	03/9/2024	Bùi Văn Việt	Xã Định Hòa	Con	23.400.000
27	Lê Văn Vực	1926	Xã Định Hòa	Xã Định Hòa	469-470	13/11/2024	Lê Văn Tuấn	Xã Định Hòa	Cháu	23.400.000
28	Lê Thị Hồ	1932	Xã Định Hải	Xã Định Hải	1421	22/8/2024	Vũ Minh Tâm	Xã Định Hải	Chồng	23.400.000
29	Phạm Thị Vang	1934	Xã Định Hải	Xã Định Hải	2184	02/10/2024	Phạm Hùng Thanh	Xã Định Hải	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
30	Đỗ Thị Hợi	1931	Xã Định Công	Xã Định Công	2702- 2704	24/9/2024	Lê Xuân Miên	Xã Định Công	Con	23.400.000
31	Nguyễn Thị Sinh	1930	Xã Định Công	TTr. Yên Lâm	711-924	04/9/2024	Đỗ Trọng Vân	TTr. Yên Lâm	Con	23.400.000
32	Lê Đình Sơn	1950	TTr. Quán Lào	TTr. Quán Lào	1268	02/9/2024	Đinh Thị Đức	TTr. Quán Lào	Vợ	23.400.000
33	Trịnh Duy Lợi	1948	Xã Định Long	TTr. Quán Lào	1538	23/10/2024	Trịnh Thị Yến	TTr. Quán Lào	Vợ	23.400.000
34	Ngô Văn Lâm	1947	Xã Định Long	TTr. Quán Lào	1281	02/11/2024	Ngô Văn Tuất	TTr. Quán Lào	Con	23.400.000
35	Nguyễn Thị Phúc	1931	Xã Yên Phong	Xã Yên Phong	2280	02/10/2024	Mai Văn Hồng	Xã Yên Phong	Con	23.400.000
36	Nguyễn Văn Thiết	1932	Xã Yên Phong	Xã Yên Phong	2184	09/9/2024	Nguyễn Văn Kế	Xã Yên Phong	Con	23.400.000
37	Trịnh Thị Tòng	1928	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	3042- 3043	11/11/2024	Nguyễn Văn Hải	Xã Định Tiến	Con	23.400.000
38	Nguyễn Thị Ngôn	1926	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	538	18/11/2024	Trương Văn Vinh	Xã Định Tiến	Chồng	23.400.000
39	Nguyễn Xuân Viện	1934	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	3042- 3043	19/10/2024	Nguyễn Thị Ý	Xã Định Tiến	Vợ	23.400.000
40	Đào Thị Bí	1929	Xã Định Liên	Xã Định Liên	1774- 1775	23/10/2024	Đào Văn Hoàng	Xã Định Liên	Cháu	23.400.000
41	Nguyễn Thị Hằng	1922	Xã Định Liên	Xã Định Liên	1952	05/10/2024	Nguyễn Thị Oai	Xã Định Liên	Cháu	23.400.000
42	Nguyễn Thị Nhẫn	1932	Xã Định Công	Xã Định Công	1052- 1053	29/10/2024	Lê Xuân Khái	Xã Định Công	Con	23.400.000
43	Lê Thị Thanh	1928	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	538	19/6/2024	Lê Quang Hạng	Xã Yên Thọ	Con	18.000.000
44	Đoàn Văn Khuê	1933	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	214	15/11/2024	Đoàn Văn Tú	Xã Yên Thọ	Cháu	23.400.000
	Cộng: 44 DT									986.400.000
XII	Huyện Như Thanh									
1	Cao Đình Quý	1929	Xã Hoàng Tân, huyện Hoàng Hóa	Xã Yên Lạc	548	26/8/2024	Cao Đình Hòa	Xã Yên Lạc	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
2	Nguyễn Thị Bình	1946	Xã Hoàng Phượng, H. Hoàng Hóa	Xã Phú Nhuận	2702- 2704	05/8/2024	Lê Thị Ánh	Xã Phú Nhuận	Con	23.400.000
	Cộng: 2 DT									46.800.000
XIII	Huyện Như Xuân									
1	Lê Thị Nương	1929	TTr. Yên Cát	TTr. Yên Cát	2280	26/7/2024	Lê Thị Hương	TTr. Yên Cát	Con	23.400.000
2	Ngân Thị Vân	1954	Xã Xuân Khang, H. Như Thanh	TTr. Yên Cát	1052- 1053	08/6/2024	Lê Đình Nhất	TTr. Yên Cát	Con	18.000.000
3	Vi Thị Mai	1952	Xã Thanh Quân	Xã Thanh Hòa	2702- 2704	13/5/2024	Lương Văn Út	Xã Thanh Hòa	Con	18.000.000
4	Vi Thị Nhượn	1955	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	214	15/9/2024	Lang Văn Tiên	Xã Thanh Sơn	Con	23.400.000
	Cộng: 4 DT									82.800.000
XIV	Huyện Cẩm Thủy									
1	Cao Thị Hồng	1949	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	3029	23/10/2024	Cao Văn Dục	Xã Cẩm Quý	Con	23.400.000
2	Lê Thị Vóc	1931	Xã Hoàng Tiến, H. Hoàng Hoá	Xã Cẩm Quý	1493- 1494	11/6/2024	Trương Xuân Hùng	Xã Cẩm Quý	Con	18.000.000
3	Tổng Thị Thực	1930	Xã Cẩm Phong	TTr. Phong Sơn	2527- 2529	10/10/2024	Hoàng Văn Bắc	TTr. Phong Sơn	Con	23.400.000
4	Nguyễn Thị Lan	1933	Xã Cẩm Sơn	TTr. Phong Sơn	711-924	21/10/2024	Đặng Thị Minh	TTr. Phong Sơn	Con	23.400.000
5	Hà Thị Liên	1931	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Tân	1635	21/10/2024	Trương Kông Lệnh	Xã Cẩm Tân	Con	23.400.000
6	Thiều Quang Hiến	1930	Xã Yên Phú, huyện Yên Định	Xã Cẩm Tân	25	05/10/2024	Thiều Bá Vinh	Xã Cẩm Tân	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
7	Nguyễn Thị Xuân	1926	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Tân	214	29/9/2024	Cao Thị Tường	Xã Cẩm Tân	Con	23.400.000
8	Nguyễn Thị An	1930	Xã Hoàng Xuyên, H. Hoàng Hoá	Xã Cẩm Tú	2280	06/11/2024	Phùng Văn Bảy	Xã Cẩm Tú	Con	23.400.000
9	Cao Thị Dăng	1933	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú	214	11/10/2024	Nguyễn Văn Nghĩa	Xã Cẩm Tú	Con	23.400.000
	Cộng: 9 ĐT									205.200.000
	Tổng cộng: 14 Huyện = 206 Đối tượng									4.444.800.000

(Bằng chữ: Bốn tỷ, bốn trăm bốn mươi tư triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn)./.